| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH ĐỒNG THÁP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 116/2026/DS-PT
Ngày: 04 – 02 – 2026
V/v tranh chấp về dân sự – HĐ vay tài sản.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Liên Hiệp

*Các Thẩm phán*: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương

Bà Nguyễn Thanh Nhàn

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Lâm Hồng Diễm, Thư ký Tòa án.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Ngọc Trang, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27/01/2026 và ngày 04/02/2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 814/2025/TLPT- DS ngày 24 tháng 11 năm 2025 về việc "V/v Tranh chấp về dân sự – Hợp đồng vay tài sản"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2025/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 0 – Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1454/2025/QĐ-PT ngày 18 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Trần Thị L, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Ấp 1, xã Tân H, tỉnh Đồng Tháp.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Trần Thị L:* Chị Đỗ Thị Ngọc O, sinh năm 1986; Địa chỉ: Ấp G, xã T, tỉnh Đồng Tháp (Hợp đồng ủy quyền vào 14/5/2025).

*Bị đơn:* 1.Lâm Thị Mai H, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Ấp P, xã L, tỉnh Đồng Tháp

2. Lâm Văn P, sinh năm 1962.

3.Trần Thị K, sinh năm 1962.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã A, tỉnh Đồng Tháp.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị H, ông P, bà K:* Bà Lê Thị M, sinh năm 1958; Địa chỉ: Số nhà 0, đường P, phường L, tỉnh Vĩnh Long (Giấy ủy quyền vào ngày 23/5/2025).

Chị O và bà Mcó mặt tại phiên tòa.

- Kháng cáo: Chị Lâm Thị Mai H, ông Lâm Văn P và bà Trần Thị K là bị đơn.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện ngày 07/01/2025; Trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà Trần Thị L có chị Đỗ Thị Ngọc O đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Vào ngày 15/8/2012, bà Trần Thị K và ông Lâm Văn P có hỏi vay bà Trần Thị L số tiền là 650.000.000 đồng (vay để đáo nợ ngân hàng), với lãi suất 3%/tháng. Đến ngày 11/11/2013 thì trả cho bà L được 90.000.000 đồng tiền vốn, còn lại 560.000.000đồng, ông P và bà K không trả lãi và gốc cho bà L, nên đến ngày 13/3/2014 bà L có làm đơn tố cáo hành vi của ông P và bà K đến Công an tỉnh Đồng Tháp để yêu cầu giải quyết và đã được Công an tỉnh Đồng Tháp thụ lý.

Trong thời gian chờ Công an Đồng Tháp giải quyết số nợ trên, vào ngày 01/4/2014 (nhằm ngày 02 tháng 3 năm 2014 âm lịch) chị Lâm Thị Mai H (là con ông P) đi cùng với ông P đến nhà bà L, nhờ bà L giúp lần nữa cho mượn số tiền 280.000.000 đồng để đáo nợ ngân hàng. Lúc đầu bà L không đồng ý vì nợ cũ chưa trả và bà L đang yêu cầu Công an tỉnh Đồng Tháp giải quyết. Ông P năn nỉ và để chị Mai H bảo lãnh nợ. Do tin tưởng nên bà L đồng ý cho mượn thêm số tiền 280.000.000đồng. Ông P có làm tờ cam kết, chị Mai H ký tên là người bảo lãnh.

Bà L khẳng định số nợ 280.000.000 đồng đang tranh chấp là khoản nợ khác có chị Mai H bảo lãnh không liên quan đến khoản nợ 650.000.000 đồng ngày 15/8/2012 do bà L tố cáo ông P và bà K tại Công an tỉnh Đồng Tháp.

Đến ngày 08/4/2014, Công an tỉnh Đồng Tháp mời hai bên đến giải quyết. Tại Công an giữa bà L với ông P, bà K có thỏa thuận với nhau về số nợ 650.000.000 đồng và phương thức trả nợ. Bà L tạm tính theo toàn bộ nội dung biên bản thỏa thuận ngày 08/4/2014 bà K còn nợ số tiền 280.000.000 đồng. Nhưng sau khi thỏa thuận và lập biên bản xong khi thực hiện thì số tiền bà K, ông P còn nợ lại bà L là 340.634.000 đồng, không phải là 280.000.000 đồng bởi vì: Trong quá trình chuyển nhượng quyền sử dụng đất có lệ phí sang tên là 13.050.000 đồng, công chứng 564.000 đồng, xóa thế chấp 20.000 đồng, tiền trả Ngân hàng Đông Á tổng cộng gốc lãi 397.000.000 đồng (không phải vốn vay là 350.000.000 đồng) nên số nợ tổng cộng là 410.634.000 đồng. Trừ giá trị đất bà L chuyển nhượng của ông P và bà K là 630.000.000 đồng thì số nợ còn lại phải là 219.366.000 đồng. Ông P, bà K nợ bà L số tiền 560.000.000 đồng + nợ vay Ngân hàng và các khoản phí là 410.634.000 đồng, trừ giá trị đất là 630.000.000 đồng thì ông P và bà K còn nợ bà L là 340.634.000 đồng, không phải là 280.000.000 đồng như nội dung của biên bản thỏa thuận ngày 08/4/2014. Số tiền ông P và bà K nợ bà L là 340.634.000 đồng vẫn chưa được thanh toán.

Bà L không đồng ý với nội dung vụ việc do các bị đơn trình bày về số

tiền tranh chấp là 280.000.000 đồng. Đối với chiếc phà gỗ có gắn máy D15 ông P, bà K đã thống nhất giao cho bà L với giá trị là 10.000.000 đồng (ông P có viết biên nhận đề ngày 21/3/2016).

Nay bà Trần Thị L yêu cầu chị Lâm Thị Mai H, ông Lâm Văn P và bà Trần Thị K liên đới trả cho bà số tiền 280.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông Lâm Thị P, bà Trần Thị K và chị Lâm Thị Mai H có bà Lê Thị M đại diện theo ủy quyền trình bày***:

Qua yêu cầu của bà L, chị H, ông P, bà K không thống nhất, bởi các lý do:

Vào ngày 15/8/2012, bà K có vay của bà L 03 lần với số tiền là 360.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng, trả lãi hàng tháng. Từ ngày 15/8/2012 đến ngày 15/12/2012 là 04 tháng số tiền lãi là 72.000.000 đồng. Bà K chỉ trả cho bà L được số tiền lãi là 61.000.000 đồng còn nợ lại 11.000.000 đồng.

Tính lãi từ ngày 15/12/2012 đến ngày 15/9/2013 là 09 tháng với số tiền lãi là 162.000.000 đồng và tiền lãi cũ 11.000.000 đồng nên tổng cộng tiền lãi đến ngày 15/9/2013 là 173.000.000 đồng. Ngày 11/10/2013, bà K trả được 90.000.000 đồng tiền lãi còn nợ lại 83.000.000 đồng, sau đó bà K không còn khả năng nên không trả lãi suất cho bà L nữa.

Ngày 01/4/2014, bà L, bà K thỏa thuận và hai bên thống nhất tiền vốn vay là 360.000.000 đồng, tiền lãi 290.000.000 đồng, tổng cộng vốn lãi là 650.000.000 đồng. Trong đó, tiền lãi tính từ ngày 15/9/2013 đến 01/4/2014 là 6,5 tháng thành tiền là 117.000.000 đồng. Bà K trả cho bà L được 90.000.000 đồng, còn lại 560.000.000 đồng (trong đó nợ vốn 360.000.000 đồng và lãi là 200.000.000 đồng), nhưng bà L không trừ số tiền 61.000.000 đồng đã trả vào ngày 15/12/2012. Ngày 19/9/2014, bà K mượn của bà L thêm số tiền 350.000.000 đồng để trả cho Ngân hàng Đông Á, không có làm biên nhận. Bà K vay thêm số tiền 350.000.000 đồng của bà L để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 11.600m², thửa đất số 392, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã T, huyện T. Như vậy, bà K nợ của bà L số tiền 910.000.000 đồng.

Say khi trả nợ cho Ngân hàng xong, bà K và ông P thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên cho bà L với giá 630.000.000 đồng và trừ tiền nợ 910.000.000 đồng. Bà K và ông P còn nợ lại bà L số tiền 280.000.000 đồng. Bà L yêu cầu ông P và chị Lâm Thị Mai H làm Tờ cam kết vào ngày 02/3/2014 âm lịch (nhằm ngày 01/4/2014 dương lịch). Bà L yêu cầu ông P viết tờ cam kết nợ 280.000.000 đồng với nội dung đáo nợ ngân hàng và chị Lâm Thị Mai H ký bảo lãnh. Sau đó, bà L thưa bà K đến Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Đồng Tháp để buộc bà K trả nợ. Đến ngày 08/4/2014 tại Văn phòng Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Tháp lập biên bản thỏa thuận giải quyết trả nợ nội dung: bà K cuối cùng còn nợ bà L số tiền 280.000.000 đồng. Bà K cam kết trả cho bà L mỗi tháng 10.000.000 đồng đến khi hết nợ 280.000.000 đồng. Các nội dung khác có nêu ra nhưng thực tế không có.

Ngày 26/9/2014, bà L kêu ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Hồng P đến lấy phà gỗ có gắn máy D15 (khi lấy phà gỗ bà L không giao lại giấy nhận nợ của ông P ký vào ngày 02/3/2014 âm lịch) để trừ vào số nợ 280.000.000 đồng, từ khi lấy phà cho đến nay là 7-8 năm bà L không đề cập gì đến khoản nợ còn lại nên bà K, ông P nghĩ không còn nợ bà L.

* Tại Quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2025/DS-ST ngày 15/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 0 - Đồng Tháp:

- Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị L.

- Buộc ông Lâm Văn P, bà Trần Thị K, chị Lâm Thị Mai H liên đới trả nợ vay 280.000.0000 đồng (Hai trăm tám mươi triệu đồng) cho bà Trần Thị L.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

**2.** Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Lâm Thị Mai H phải nộp phần án phí dân sự sơ thẩm 4.666.666 đồng (Bốn triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Miễn nộp toàn bộ phần án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lâm Văn P, bà Trần Thị K đối với phần mà ông P, bà K phải nộp.

Bà Trần Thị L không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Trần Thị L 7.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0004946 ngày 23/01/2025 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện T (Sau sáp nhập là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 0 – Đồng Tháp).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền yêu cầu thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Kháng cáo: Ngày 25/9/2025,, ông Lâm Văn P, bà Trần Thị K và chị Lâm Thị Mai H là bị đơn của vụ án kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

* Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký và đương sự có mặt tại phiên tòa đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Lâm Thị Mai H, ông Lâm Văn P và bà Trần Thị K theo hướng: Ông P, bà K, chị H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền 270.000.000 đồng (khấu trừ số tiền 10.000.000 đồng giá trị chiếc phà gỗ và máy D15); Sửa bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, đã được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Lâm Thị Mai H, ông Lâm Văn P và bà Trần Thị K, là bị đơn của vụ án trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của chị Lâm Thị Mai H, ông Lâm Văn P và bà Trần Thị K:

Ngày 25/9/2025, bị đơn của vụ án là chị Lâm Thị Mai H, ông Lâm Văn P và bà Trần Thị K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với nội dung:

- Ông P và bà K yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L về việc buộc chị Mai H cùng có trách nhiệm liên đới với ông P, bà K trả cho bà L số tiền vay là 280.000.000 đồng.

- Chị Lâm Thị Mai H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L về việc buộc ông P, bà K cùng có trách nhiệm liên đới với chị Mai H trả cho bà L số tiền vay là 280.000.000 đồng.

Bà Trần Thị L có chị Đỗ Thị Ngọc O đại diện theo ủy quyền không đồng ý với kháng cáo của chị H, ông P và bà K.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ, lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

Bà Trần Thị L khởi kiện hợp đồng vay tài sản với chứng cứ là Tờ cam kết ngày 02/3/2014 âl (nhằm ngày 01/4/2014 dương lịch) đối với ông Lâm Văn P, bà Trần Thị K và chị Lâm Thị Mai H. Bà L yêu cầu ông P, bà K và chị H có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền vay là 280.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi triệu đồng).

Ông Lâm Văn P, bà Trần Thị K và chị Lâm Thị Mai H thừa nhận Tờ cam kết nợ đề ngày 02/3/2014 al (nhằm ngày 01/4/2014 dương lịch) đúng là chữ ký của ông P và chị H là người bảo lãnh. Nhưng ông P, bà K và chị H cho rằng số nợ 280.000.000 đồng là khoản nợ còn lại mà các bên đã thỏa thuận thống nhất sau khi khấu trừ để các nên đến Công an tỉnh Đồng Tháp giải quyết vào ngày 08/4/2014. Số nợ sau khi giải quyết đã được ông P, bà K trả nợ xong bằng hình thức bà L lấy 01 chiếc phà bằng gỗ và 01 máy D15 gắn với phà để trừ nợ.

Thể hiện tại hồ sơ là Tờ cam kết ngày 02/3/2014 AL có nội dung *"Tôi tên Lâm Văn P: SN 1962: NẤp Tân B. Xả T: CM 340799132*

*Vợ tôi Trần Thị K SN 1962: CM*

*341375176: Ngụ Ấp T: TP*

*Ngày 02/3/2014 AL:*

*Tôi có mượng cô L: Số tiền 280.000.000*

*(Bằng chử: Hai trăm Tám Trục Triệu chẳn)*

*Với mục đích: Mượng tiền để trả đáo nợ ngân hàng."*

Người nhận tiền là ông Lâm Văn P. Chị Lâm Thị Mai H ký bảo lãnh.

Bà L cho rằng, Tờ cam kết này là số tiền do ông P vay, chị H là người bảo lãnh, không liên quan đến số tiền bà K và ông P còn nợ bà L được thỏa thuận tại Văn phòng Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Tháp vào ngày 08/4/2014.

*Xét thấy:* Tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thì chị H không phải là người vay tiền của bà L mà chỉ có bà K và ông P vay. Ông P và bà K thừa nhận còn nợ bà L số tiền 280.000.000 đồng. Theo trình bày của bà L: Vào ngày 26/9/2014 và Biên nhận ngày 21/3/2016, ông P và bà K có giao cho bà L 01 chiếc phà gỗ + 01 máy D15 (thông qua ông P và ông B) để trừ số tiền 10.000.000 đồng, cho đến nay ông P và bà K không còn trả khoản tiền nào khác cho bà L. Đồng thời, xác nhận ngày 15/4/2022 của ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Hồng P (Bút lục 36, 37) có nội dung: Bà L nhờ ông B và ông P đến nhà ông P và bà K lấy chiếc phà và máy.

Chị H là người ký vào Tờ cam kết ngày 02/3/2014 al (ngày 01/4/2014 al) với tư cách là người bảo lãnh.

Tuy nhiên, với tài liệu và chứng cứ thể hiện tại hồ sơ thì số nợ của bà K và ông P đã được bà L thống nhất chỉ còn lại là 280.000.000 đồng tại Biên bản ngày 08/4/2014, có nghĩa là việc thỏa thuận này nhằm chốt lại các khoản tiền sau khi trừ cấn nợ vốn + lãi suất.

Theo hồ sơ, bà L và bà K, ông P đã có phát sinh mâu thuẫn trong quá trình đòi nợ. Bà L biết rõ bà K và ông P không còn khả năng trả nợ (số tiền vốn 650.000.000 đồng chưa trả nên vào ngày 13/3/2014 bà L thưa bà K và ông P đến Công an tỉnh Đồng Tháp). Do vậy, số tiền 280.000.000 đồng tại Tờ cam kết ngày 02/3/2014 âl không thể là khoản tiền do ông P tiếp tục vay như lời trình bày của bà L. Bên cạnh đó, vào thời gian này không có tài liệu, chứng cứ nào xác định ông P và bà K có khoản vay nào tại Ngân hàng cần phải đáo hạn nên thực tế ông P và bà K không có mục đích để vay tiền. Điều chủ yếu là Biên bản thỏa thuận ngày 08/4/2014 được thực hiện sau ngày chị H ký bảo lãnh nợ cho ông P.

Khi giải quyết nợ tại Công an tỉnh Đồng Tháp vào ngày 08/4/2014, bà L hoàn toàn không đề cập đến việc ông P, bà K đã tiếp tục vay của bà số tiền 280.000.000 đồng và chị H có trách nhiệm như thế nào về việc bảo lãnh vay tiền của ông P. Do đó, bà L cho rằng Tờ cam kết ngày 02/3/2014 âl chính là hợp đồng vay mới nên đã khởi kiện, yêu cầu chị Lâm Thị Mai H, bà Trần Thị K và ông Lâm Văn P cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà L số tiền 280.000.000 đồng là không có căn cứ để chấp nhận.

Bà L khởi kiện hợp đồng vay và chứng minh Tờ cam kết ngày 02/3/2014 al do ông Lâm Văn P nhận tiền, chị Lâm Thị Mai H là người bảo lãnh. Bà L xác định: Bà không khởi kiện số tiền 280.000.000 đồng theo thỏa thuận tại Biên bản ngày 08/4/2014 được lập bởi Công an tỉnh Đồng Tháp. Và tại phiên tòa phúc thẩm, bà L có chị O đại diện theo ủy quyền xác định: Bà L không khởi kiện ông P, bà K đối với số tiền 280.000.000 đồng tại Biên bản thỏa thuận ngày 08/4/2014.

Do đó, không có căn cứ để buộc ông Lâm Văn P và bà Trần Thị K trả cho bà Trần Thị L số tiền vay còn nợ lại là 280.000.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và buộc ông Lâm Văn P, bà Trần Thị K và chị Lâm Thị Mai H có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị L số tiền 280.000.000 đồng vì cho rằng: 02 khoản tiền (ngày 02/3/2014 âl và ngày 08/4/2014) chỉ có một khoản tiền là vượt yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị L.

Với những phân tích nêu trên xét thấy: Ông P, bà K, chị Mai H kháng cáo là có căn cứ nên chấp nhận.

[3] Xét ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc buộc ông P, bà K và chị H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền 270.000.000 đồng là chưa phù hợp hoàn toàn với nhận định nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đề nghị.

Từ những nhận xét trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của chị Lâm Thị Mai H, ông Lâm Văn P và bà Trần Thị K là có căn cứ nên chấp nhận kháng cáo của chị H, ông P và bà K. Sửa bản án sơ thẩm.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên chị Lâm Thị Mai H, ông Lâm Văn P và bà Trần Thị K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 91, Điều 147, Khoản 2 Điều 148 và Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của chị Lâm Thị Mai H, ông Lâm Văn P và bà Trần Thị K.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2025/DS-ST ngày 15/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 0 – Đồng Tháp.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L yêu cầu chị Lâm Thị Mai H, ông Lâm Văn P và bà Trần Thị K có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền 280.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi triệu đồng).

4. Về án phí:

Chị Lâm Thị Mai H, ông Lâm Văn P và bà Trần Thị K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Chị Lâm Thị Mai H được nhận lại số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003567 ngày 06/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Bà Trần Thị L phải chịu 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004946 ngày 23/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 0 - Đồng Tháp). Như vậy bà Trần Thị L còn phải nộp tiếp số tiền 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***
- Phòng TT,KT &THA TAT
- VKSND Tỉnh;
- Thi hành án dân sự Tỉnh;
- Tòa án ND khu vực 0;
- Phòng THADS khu vực 0;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Phạm Thị Liên Hiệp**